

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nền kinh tế hội nhập, thông tin về tình hình tài chính không chỉ là mối quan tâm của chủ doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng và đối thủ cạnh tranh. Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính ở những góc độ khác nhau, xong nhìn chung đều có cái nhìn hướng về kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức độ lợi nhuận tối đa. Nếu coi bảng cân đối kế toán là một bức ảnh chụp nhanh phản ánh tổng quát tình hình tài sản, vốn, nguồn vốn, công nợ tại thời điểm lập báo cáo, thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được coi như một cuộn phim quay chậm, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Đây là một báo cáo tài chính được các nhà phân tích tài chính rất quan tâm, vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Vì vậy, việc lập và phân tích thường xuyên tình hình tài chính thông qua hệ thống Báo cáo tài chính thực sự cần thiết nhằm đánh giá đúng đắn kinh tế trong trạng thái thực của chúng, trên cơ sở những biện pháp hữu hiệu và lựa chọn đưa ra các quyết định tối ưu trong quản lý kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên trong thời gian thực tập tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc, em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài:

“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc ”

Em xin chân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới thầy giáo hướng dẫn Dương Văn Biên, các thầy cô giáo trong tổ bộ môn quản trị kinh doanh của trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, và các cô chú phòng kế toán Công ty CP Lương Thực Đông Bắc đã giúp đỡ em hoàn thành đề tài tốt nghiệp này.

Sinh viên

Trịnh Thị Ngọc Tuyết

CHƯƠNG 1

**MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN
TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

1.1. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

BCTC là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nói cách khác, BCTC là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, các cơ quan chức năng...)

BCTC là hệ thống kế báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, BCTC chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, BCTC là phương tiện trình bày thực trạng tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp cho những người quan tâm.

1.1.2. Mục đích vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản

xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

- Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

- Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

- Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp:

Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh

doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

- Cơ quan thuế:

Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

- Cơ quan tài chính:

Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

a) Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số b09-DN)

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

• Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữ niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B09a-DN)

• Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược

(Mẫu số B02b-DN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B09b-DN)

1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

• Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01-DN/HN)

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)
- Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02-DN)
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
 - Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

1.1.4. Nguyên tắc và nội dung lập báo cáo tài chính

1.1.4.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra các quyết định kịp thời thì báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:
 - Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
 - Trình bày khách quan, không thiên vị.
 - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
 - Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu
- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành

1.1.4.2. Nguyên tắc và trình tự lập báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc hoạt động dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện

+ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày. Khi có sự thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại các thông tin đảm bảo tính so sánh của thông tin qua các thời kỳ và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đã trong phần VIII của thuyết minh báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:

✓ Theo nguyên tắc này, từng khoản mục trong yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng trong BCTC hoặc trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

✓ Một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày

thiếu chính xác của thông tin đã có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC.

✓ Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên BCTC, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

✓ Theo nguyên tắc trọng yếu doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đã không có tính trọng yếu

- Nguyên tắc bù trừ

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc so sánh:

✓ Theo nguyên tắc này, các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ kế toán trước kể cả thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

✓ Khi thay đổi cách trình bày hoặc các phân loại các khoản mục trong BCTC thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu phân loại mang lại các số liệu thực hiện.

1.1.4.3. Đối tượng lập báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định của luật kế toán, chuẩn mực kế toán và

chế độ kế toán hiện hành cùng các thông tư hướng dẫn đi kèm.

Báo cáo tài chính của tất cả các loại hình doanh nghiệp phải được lập cho từng kỳ kế toán năm.

Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2008).

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”

1.1.4.4. Kỳ lập báo cáo tài chính

- *Kỳ lập báo cáo tài chính năm*

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng để có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

- *Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ*

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không

bao gồm quý IV).

- *Kỳ lập báo cáo tài chính khác*

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.1.4.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
DNNN gồm: - Các DN hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng Công ty - Các DN hạch toán độc lập không nằm trong tổng Công ty - Các tổng Công ty Nhà nước	Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
- Các DN tư nhân - Công ty hợp danh		Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
- Các Công ty TNHH - Công ty cổ phần - DN có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình DN khác		Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

1.1.4.6. Nơi gửi báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập BCTC	Nơi nhận BCTC				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đăng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp) - Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như ; Ngân hàng thương mại , Công ty sở xố kiến thiết ,tổ chức tiến dụng , doanh nghiệp bảo hiểm ,Công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng Công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước .

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương . Đối với các tổng Công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế) .

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên . Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên .

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.1.4.7. Công khai báo cáo tài chính

Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Để đảm bảo chất lượng thông tin cung cấp ra ngoài, các BCTC phải được xác định bởi một bộ phận kiểm toán độc lập. Điều này được quy định rõ trong **điều 34 Luật kế toán** như sau:

- Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán thì phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và trước khi công khai.
- Đơn vị kế toán khi được kiểm toán phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kiểm toán.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán khi nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại **điều 31 của luật này** phải có báo cáo kiểm toán đính kèm

BCTC phải được lập và gửi kịp thời. Đây là yêu cầu có tính nguyên tắc, có như vậy các thông tin hữu ích mới được sử dụng tổng hợp, phân tích đánh giá kịp thời, quyết định kinh tế được đưa ra đảm bảo tính thời sự, góp phần định hướng đúng đắn cho doanh nghiệp trong kinh doanh, phát huy và khai thác kịp thời những tiềm năng những cơ hội trong kinh doanh của doanh nghiệp

- *Hình thức công khai BCTC*
 - Phát hành bằng ấn phẩm
 - Thông báo bằng văn bản
 - Niêm yết
 - Các hình thức khác theo quy định
- *Nội dung công khai BCTC*
 - Tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu
 - Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Trích lập và sử dụng các quỹ
 - Thu nhập của người lao động

1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.2.1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.1.1 Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và KQHĐKD trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo Quyết định số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột: **(Biểu 1.1)**

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 1.1: Mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị:
Địa chỉ:

Mẫu số: B-02/DN
Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày ...tháng ... năm ...

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

1.2.2. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo KQHĐKD

1.2.2.1 Nguồn số liệu

- Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo KQHĐKD.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản Thuyết minh BCTC năm.
- Số liệu ghi ở cột 5 “năm trước” của báo cáo kỳ này “năm nay” được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của BCTC năm trước.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 năm nay như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của Tài khoản (TK) 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ Cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333

“Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký-Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi

phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,...Phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên nợ Tk 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo

cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

$$\text{Mã số 51} = \text{Mã số 50} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số phát sinh được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”

1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.1.1 Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đã kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

1.3.1.2 Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

✓ Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

- ✓ Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

- ✓ Đối với nhà chủ nợ: (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp) mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

- ✓ Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đã là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đã là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

- ✓ Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với Nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng

tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đã có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đã tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kiềm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đã công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đã đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.
- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của Nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

1.3.1.4.1 Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đã là làm rõ những vấn đề sau:

- + Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh và diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh

hưởng của những yếu tố nào? Có gần với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới những mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đã để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đã bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đã sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đã là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát

triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp .

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau;

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phân tích bảng cân đối kế toán.
- Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích

Để nắm được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính ,và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đã qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đã đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

$Y1$: Trị số của chỉ tiêu phân tích

$Y0$: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y1 / Y0 * 100\%$

1.3.2.2.2. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

1.3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo qui mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đã đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

1.3.3. Phương pháp và nội dung phân tích báo cáo KQHĐKD

1.3.3.1. Phương pháp phân tích báo cáo KQHĐKD

- Phương pháp so sánh
- Phương pháp hệ số

1.3.3.2. Nội dung phân tích báo cáo KQHĐKD

1.3.3.2.1. Phân tích chung

Đánh giá chung kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo KQHĐKD giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay và năm trước) đưa vào việc so sánh cả về số tương đối và số tuyệt đối trên cùng chỉ tiêu giữa kết quả này với kỳ trước (năm nay với năm trước). Đồng thời phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp. Đặc biệt chú ý đến sự biến động DTT, tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đồng thời giải trình tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến.

a) Mục tiêu phân tích

- Cung cấp cho chủ Doanh nghiệp thông tin về kết quả kinh doanh từ đã có

phương án sản xuất kinh doanh hợp lý.

- Cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về khả năng thu lợi nhuận để từ đó đưa ra quyết định đầu tư hay không đầu tư và đầu tư như thế nào.
- Cung cấp cho người lao động thông tin tổng quát lợi nhuận và phần phúc lợi mà họ được hưởng.
- Cung cấp cho cơ quan tài chính, ngân hàng, thuế về tình hình tài chính và tương lai phát triển của Doanh nghiệp từ đó giúp cho việc kiểm tra hướng dẫn và tư vấn cho Doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

b) Chỉ tiêu phân tích

Các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (18 chỉ tiêu)

c) Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp so sánh giữa kỳ báo cáo và kỳ kế hoạch:

- **So sánh bằng số tuyệt đối:** Là hiệu của 2 chỉ tiêu kỳ phân tích và chỉ tiêu cơ sở. Số tuyệt đối được sử dụng để phản ánh quy mô của các hiện tượng, sự vật... Bởi vậy, khi so sánh bằng số tuyệt đối, ta sẽ biết được quy mô, mức biến động (tăng, giảm, vượt, hụt) của chỉ tiêu phân tích giữa các kỳ với nhau.

- **So sánh bằng số tương đối:** Là tỷ lệ % của chỉ tiêu phân tích so với chỉ tiêu gốc để thể hiện mức độ hoàn thành hoặc tỷ lệ của số chênh lệch tuyệt đối so với chỉ tiêu gốc để nói lên tốc độ tăng trưởng. Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu. So sánh bằng số tương đối sẽ nắm được xu hướng biến động của các chỉ tiêu. Từ đó ta có bảng phân tích sau: (Biểu 1.2)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 1.2: Bảng phân tích báo cáo KQHĐKD

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ này	Tăng, giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
- Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

d) Thông tin cung cấp

- Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua sự biến động tương đối và tuyệt đối của các chỉ tiêu.
- Sự ảnh hưởng của các nhân tố đến lợi nhuận, doanh thu.

- Tìm hiểu nguyên nhân chủ quan và khách quan qua đã đưa ra giải pháp khắc phục.

Sau khi tiến hành phân tích số liệu trên báo cáo KQHĐKD, người ta tiến hành tính toán, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời của doanh nghiệp bao gồm:

1.3.3.2.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí và nhóm chỉ tiêu sinh lời

❖ Nhóm 1: Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí

• Mục tiêu phân tích:

- Cung cấp cho chủ doanh nghiệp tình hình sử dụng chi phí, tình hình lợi nhuận, khả năng sinh lời của doanh nghiệp
- Cung cấp cho nhà đầu tư khả năng tạo ra doanh thu, khả năng sinh lời

• Chỉ tiêu phân tích:

1. Tỷ suất giá vốn hàng bán (GVHB) trên doanh thu thuần (DTT)

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số DTT thu được trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu % hay cứ 100 đồng DTT thu được doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng trị giá vốn hàng bán

$$\text{Tỷ suất GVHB trên DTT} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

Tỷ giá này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong GVHB càng tốt và ngược lại.

2. Tỷ suất chi phí bán hàng (CPBH) trên DTT

Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng DTT doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng CPBH

$$\text{Tỷ suất CPBH trên DTT} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm CPBH và kinh doanh có hiệu quả và ngược lại.

3. Tỷ suất chi phí quản lý (CPQL) trên DTT

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng DTT doanh nghiệp phải chi ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý

$$\text{Tỷ suất CPQL trên DTT} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

Cũng giống như hai chỉ tiêu trên, chỉ tiêu này càng nhỏ càng chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm CPQL và kinh doanh có hiệu quả.

- Phương pháp phân tích : Sử dụng phương pháp so sánh tương đối
- Thông tin cung cấp : Phản ánh mức độ sử dụng chi phí của doanh nghiệp với các đối tượng quan tâm

❖ Nhóm 2 : Nhóm chỉ tiêu sinh lời

- Mục tiêu phân tích :

Cung cấp cho nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm hiện tại, giúp đánh giá kết quả kinh doanh trong những năm tiếp theo.

- Chỉ tiêu phân tích :

1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu

Nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng luân chuyển} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

Phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh. Nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng luân chuyển} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

3. Tỷ suất sinh lời của tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của tài sản} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100\%$$

4. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của Doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ Doanh nghiệp đã. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này.

Công thức xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng vốn CSH bỏ ra sẽ đem lại cho Doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra có thể phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn CSH qua công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{sau thuế vốn CSH} \end{array} = \frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{trên doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay toàn}}{\text{bộ vốn}} \times \frac{1}{1-\text{hệ số nợ}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Vòng quay toàn} \\ \text{bộ vốn} \end{array} = \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\%$$

Vòng quay toàn bộ vốn có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, DTT được sinh ra từ tài sản mà Doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn, hiệu quả càng cao.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Đôi khi hệ số nợ cao thì Doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài

chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên cũng phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn vay của Doanh nghiệp để đánh giá.

5. Tỷ suất tự tài trợ

Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng vốn hiện nay của doanh nghiệp. Cho ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp với các chủ nợ, mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Vì vậy hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tự tài trợ.

$$\text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

- Mỗi chỉ tiêu cung cấp cho các đối tượng quan tâm các thông tin khác nhau như cung cấp tình hình sử dụng chi phí, khả năng thu lợi nhuận, khả năng sinh lời.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp cho thấy sự hoàn thiện của Doanh nghiệp về mặt sản xuất lưu thông, cũng như năng lực tạo nguồn vốn bằng tiền. Nếu tỷ suất lợi nhuận gộp giảm, có nghĩa khả năng sinh lời kém. Nếu mức giảm này lớn thì chứng tỏ tình hình tài chính của Doanh nghiệp đã xuống cấp nghiêm trọng. Thông thường để tồn tại và phát triển, đòi hỏi tỷ suất này ít nhất cũng phải cao hơn các Doanh nghiệp trong ngành phải đầu tư lớn vào TSCĐ.
- Tỷ suất này là thước đo chỉ rõ năng lực của Doanh nghiệp trong việc sáng tạo ra lợi nhuận và năng lực cạnh tranh.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty CP Lương Thực Đông Bắc được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001995 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2006 và đăng ký thay đổi ngày 27/10/2006

- Tên Công ty: Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc
- Tên giao dịch bằng tiếng anh: Dongbac foods joint stock company
- Cơ quan chủ quản : Tổng Công ty lương thực Miền Bắc
- Địa chỉ: 142 Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 031 3.846.425
- Fax: 0313.846.922
- Email: ltdongbac@hn.vnn.vn
- Vốn điều lệ: 36.792.000.000 VNĐ
- Tài khoản: 32110000000471 Tại NH Đầu tư và Phát triển Hải Phòng

Công ty Lương thực Đông Bắc tiền thân là thành viên của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Sau cổ phần hóa, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty mở rộng bao gồm kinh doanh mua bán các mặt hàng lương thực, nông lâm thủy sản; thức ăn gia súc...; chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, nông sản; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống giải khát; Xuất nhập khẩu trực tiếp, cung ứng, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng lương thực, nông sản, thức ăn gia súc, phân bón; dịch vụ cho thuê kho, bãi, đại lý giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải...

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/06/2004 để cổ phần hóa là 52,85 tỷ đồng. Trong đã giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp

là 36.79 tỷ đồng.

Một trong những lợi thế của Công ty là có diện tích bằng khá lớn. Tổng diện tích đất đai Công ty đang sử dụng và quản lý là: 91.932,2 m². Trong đó tổng diện tích đất thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 69.574,3 m². Tổng diện tích đất thuê đang làm thủ tục cấp giấy là 13.269,9 m². Tổng diện tích đất thuê chưa có giấy tờ: 9.088,0 m².

Sau cổ phần hóa, chiến lược phát triển của Công ty là tập trung vào thế mạnh truyền thống. Nhu cầu lương thực trên thị trường Hải Phòng và các tỉnh phía Bắc vẫn tăng hàng năm do diện tích sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp đồng thời số lao động tập trung vào các khu công nghiệp cũng tăng. Thị trường xuất khẩu gạo của Việt nam đang duy trì tốt và rất có tiềm năng. Công ty sẽ tập trung khai thác thu mua và tiến tới xuất nhập khẩu trực tiếp cho các bạn hàng quốc tế.

Với quỹ đất quản lý và sử dụng rộng khắp trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương với các khu đất rộng tại các mặt phố trung tâm các thành phố lớn, Công ty rất có lợi thế trong việc tận dụng quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng các ngành nghề kinh doanh cụ thể như xây dựng các trung tâm thương mại, cho thuê văn phòng, khách sạn, khu vui chơi giải trí...

Việc sắp xếp, củng cố, kiện toàn tổ chức; bố trí lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp theo các Nghị quyết của Đảng, được quán triệt và thực hiện nghiêm túc ở Công ty. Trong vài năm trở lại đây, từ khi cổ phần hóa Công ty đã tích cực kiện toàn bộ máy lãnh đạo để ổn định đưa Công ty vào tập trung sản xuất kinh doanh. Những kết quả tích cực trong các mặt hoạt động của Công ty đã được Đảng, Nhà nước biểu dương, ghi nhận. Tập thể CBCNV - lao động Công ty đã lần lượt được nhận Huân chương lao động hạng Ba, hạng Nhì, do Nhà nước trao tặng.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.2.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1351/QĐ - BNN - TCCB ngày 14/06/2005 của bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng

ký kinh doanh số 0203001995 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2006 và đăng ký thay đổi ngày 27/10/2006:

- Vốn điều lệ : 36.792.000.000 đồng.
- Vốn thuộc sở hữu Nhà nước : 31.898.000.000 đồng tương đương 87% vốn điều lệ.
- Vốn thuộc sở hữu người lao động : 4.894.000.000 đồng tương đương 13% vốn điều lệ.

2.1.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

2.1.2.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh lương thực
- chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc
- kinh doanh dịch vụ khác: dịch vụ cho thuê kho, bãi, đại lý giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải...
- kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống giải khát
- Xuất nhập khẩu trực tiếp, cung ứng, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng lương thực, nông sản, thức ăn gia súc, phân bón

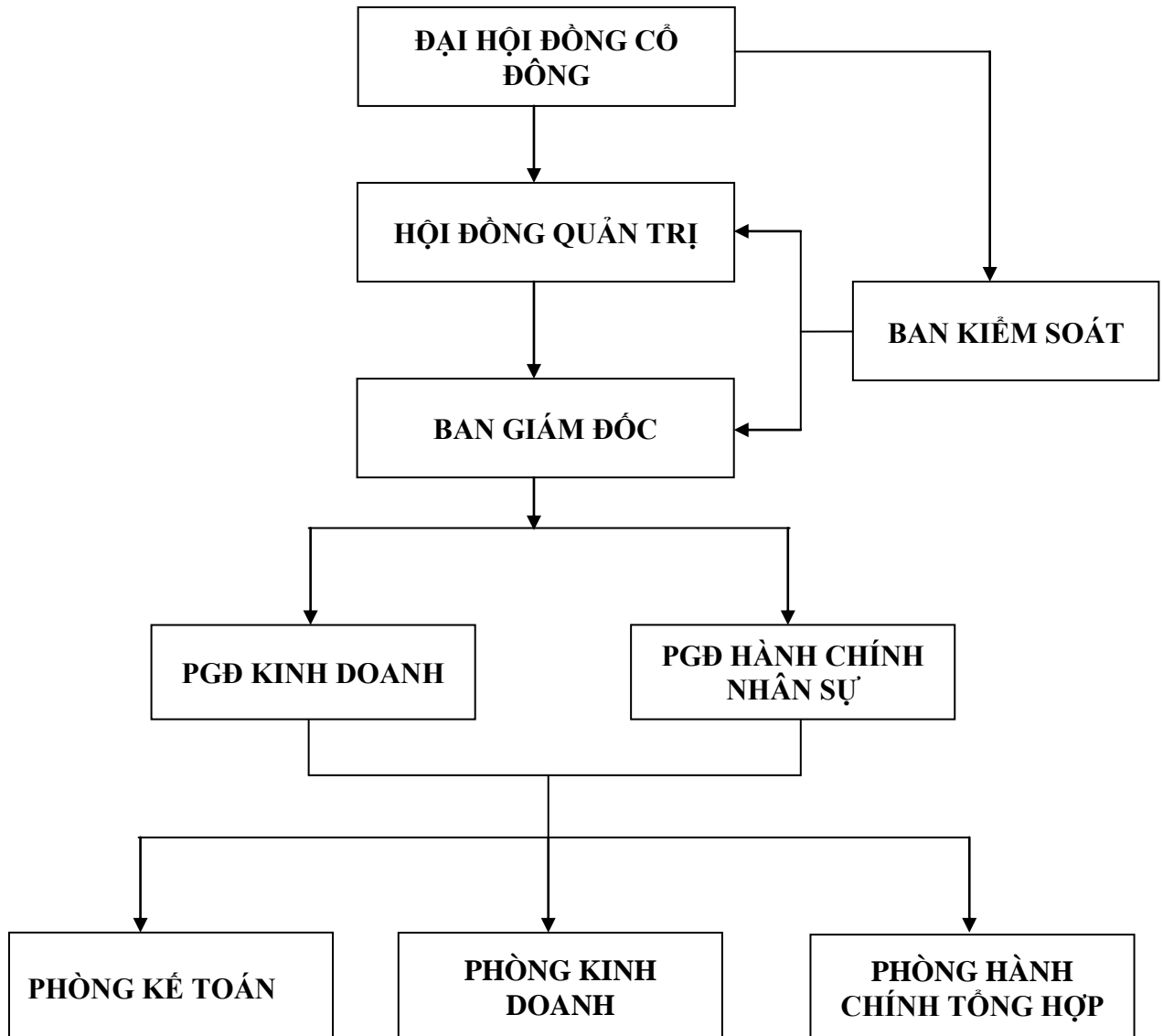
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp

2.1.3.1. Hình thức tổ chức bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được khái quát theo sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC



SƠ ĐỒ 01: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của mỗi bộ phận như sau:

• **Đại hội đồng cổ đông:**

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo.

- **Hội đồng quản trị:**

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết đại HĐCĐ quy định.

- **Ban kiểm soát:**

Là cơ quan trực thuộc ĐHCĐ, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

- **Ban giám đốc:**

Tổng Giám đốc là người điều hành và có quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho TGD và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được TGD uỷ quyền và phân công theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty

- **PGĐ kinh doanh:**

- PGĐ kinh doanh điều hành các vấn đề kinh doanh của Công ty, có nhiệm vụ nắm bắt nhu cầu và thị hiếu thị trường, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo kế hoạch và theo đơn đặt hàng với các đối tác, thống kê báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

- PGĐ chịu trách nhiệm trước giám đốc và pháp luật khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực được phân công. PGĐ được quyền chủ động điều hành công việc theo đúng chủ chương của lãnh đạo.

- **PGĐ hành chính nhân sự:**

- Tham mưu cho giám đốc về việc quản lý, công tác tổ chức nhân sự của Công ty.

- Bảo quản giấy tờ tài liệu, lập kế hoạch trang bị, mua sắm thiết bị phục vụ văn phòng.
- Thảo các công văn giấy tờ theo lệnh của giám đốc; tiếp nhận các công văn giấy tờ từ nơi khác gửi đến.
- Chịu trách nhiệm tiếp khách và tổ chức Hội nghị trong Công ty.

- **Phòng kế toán:**

Hạch toán, thống kê các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Nhà nước. Tham mưu giúp việc cho Giám đốc thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán tài chính hiện hành. Thường xuyên cung cấp cho Giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Trong đã Trưởng phòng tài chính kế toán giúp Giám đốc chỉ đạo, quản lý điều hành công tác tài chính và kế toán, xúc tiến và quản lý công tác đầu tư, công tác tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hoặc chi trả theo chế độ, chính sách đối với người lao động.

- **Phòng kinh doanh:**

Phòng kinh doanh có nhiệm vụ tiến hành xây dựng triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đã, phòng kinh doanh còn phụ trách tình hình thương mại của các cửa hàng chi nhánh của Công ty. Tổ chức hoạt động Marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng hóa hình thức dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.

- **Phòng hành chính tổng hợp:**

Tham mưu giúp việc cho giám đốc về công tác cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và kiểm tra xử lý những trường hợp bất hợp lý, có kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khỏe toàn lao động, chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác tiền lương theo chế độ của Nhà nước, tính lương phải trả hàng năm cho người lao động.

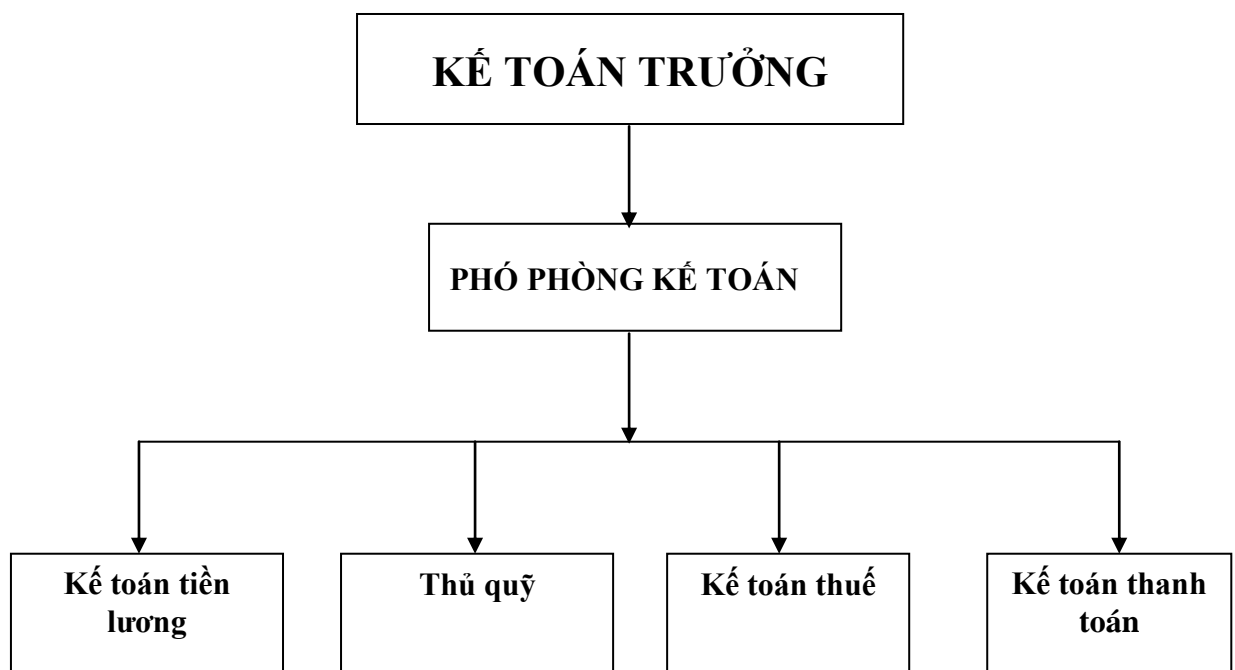
2.1.4. Cơ cấu tổ chức công tác kế toán tại Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức kinh doanh, Công ty tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với tình hình tổ chức công tác kế toán đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành công việc theo hình thức tập trung.

Theo mô hình này, toàn Công ty tổ chức một phòng kế toán làm nhiệm vụ tổng hợp và hạch toán chi tiết, lập báo cáo tài chính, phân tích hoạt động kinh tế, kiểm tra công tác kế toán toàn Công ty.

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty được khái quát theo sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 02: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của phòng kế toán

1. Kế toán trưởng:

Là người chịu trách nhiệm trước ban giám đốc về việc chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán trong Công ty. Có nhiệm vụ điều hành, phụ trách chung công việc của cả phòng kế toán, phụ trách tổ chức hạch toán kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình Tổng giám đốc. Đồng thời lập báo cáo quyết toán quý, năm theo đúng quá trình kinh doanh.

2. Phó phòng kế toán:

- Kiểm tra số liệu chi tiết, lập báo cáo tổng hợp tài chính, kiểm kê theo quy định và mục tiêu của phòng đề ra.
- Chịu trách nhiệm theo dõi toàn bộ quá trình trong lĩnh vực kinh doanh xây dựng nhà để bán bao gồm: Doanh thu, chi phí, công nợ khách hàng.
- Chịu trách nhiệm theo dõi nguồn vốn của Công ty.
- Chịu trách nhiệm bảo quản các thiết bị văn phòng, công cụ trong quá trình làm việc.
- Có quyền ký thay kế toán trưởng khi kế toán trưởng đi vắng.

3. Nhân viên kế toán thuế:

Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quyết toán thuế theo đúng thời gian quy định. Cập nhật, nghiên cứu, phản ánh kịp thời chính sách chế độ thuế mới. Bao gồm thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác

4. Thủ quỹ Công ty:

- Chịu trách nhiệm thu tiền mặt hoặc các chứng khoán có giá trị(công trái, cổ phiếu, trái phiếu, vàng, bạc, đá quý...) và chi tiền theo chứng từ thu chi hợp lệ đã được phê duyệt.
- Chịu trách nhiệm mở sổ quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục các khoản thu chi quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ ở mọi thời điểm, đồng thời chịu trách nhiệm về số tồn quỹ và nội dung ghi trên sổ quỹ.
- Hàng ngày kiểm kê số tồn quỹ thực tế, đối chiếu sổ quỹ tiền mặt với tài khoản tiền mặt của kế toán thanh toán.
- Báo cáo kế toán trưởng về số tồn quỹ tiền mặt hàng ngày hoặc khi có yêu cầu.

5. Kế toán thanh toán:

- Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt.
- Theo dõi các khoản thu, phải trả và tình hình thanh toán các khoản công nợ của Công ty.

6. Kế toán lương:

- Hàng tháng căn cứ vào kết quả hoạt động của các bộ phận, phòng, ban để tính thu nhập cho từng người.
- Tính tổng tiền lương, các khoản thu nhập khác của cán bộ công nhân viên và phân bổ cho các đối tượng sử dụng.
- Tính và trích các khoản phải nộp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ)
- Lập bảng thanh toán tiền lương cho từng bộ phận, phòng ban trong Công ty.

2.1.4.3. **Tổ chức công tác kế toán**

❖ **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty CP lương thực Đông Bắc áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Năm tài chính đơn vị quy định từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Hiện nay Công ty đang áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính trị giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Về tài sản cố định, Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Về ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá thực tế trong hạch toán kế toán.

Để phản ánh tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán Công ty sử dụng báo cáo tài chính lập theo năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

❖ **Hình thức sổ kế toán**

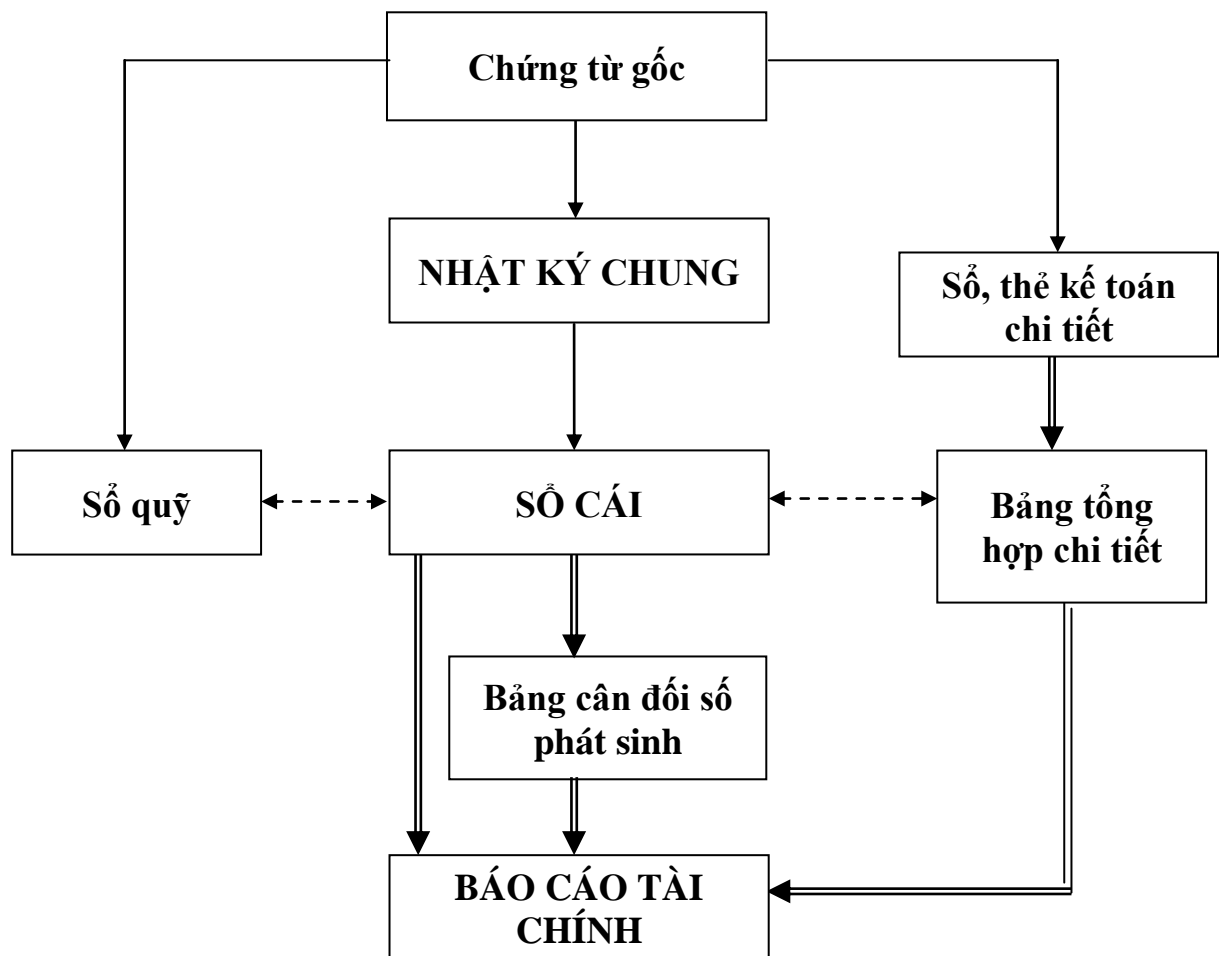
Kể từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán **Nhật ký chung**. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ng nghiệp vụ đã, sau đã lấy số liệu trên các sổ Nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ quỹ tiền mặt
- Sổ cái các tài khoản.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.



Ghi chú:

- > Ghi hằng ngày
- =====> Ghi định kỳ (cuối tháng, quý, năm)
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 03: trình tự ghi sổ kế toán

❖ **Hệ thống chứng từ và báo cáo tài chính**

Hệ thống chứng từ và tài khoản của Công ty được áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của bộ tài chính và các tài khoản sửa đổi, bổ sung theo các thông tư hướng dẫn, bao gồm như: Phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT, phiếu kế toán (dùng hạch toán các nghiệp vụ kết chuyên),....

- Hệ thống báo cáo tài chính:
- + Bảng cân đối kế toán
 - + Báo cáo kết quả kinh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính

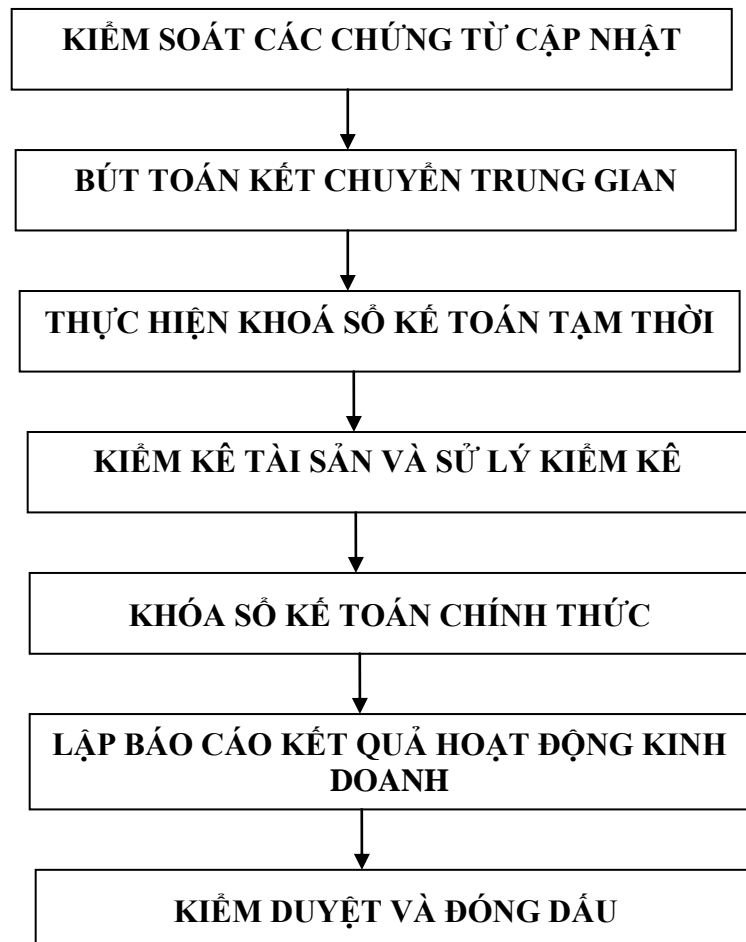
2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

2.2.1. Công tác lập báo cáo KQHĐKD tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc

2.2.1.1. Công tác chuẩn bị trước khi tiến hành lập

Tổ chức lập Báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc được tiến hành qua các bước sau:

sơ đồ 04



❖ *Kiểm soát chứng từ cập nhật*

Một trong những yêu cầu quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng nhu cầu đã thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác trung thực và khách quan. Vì khi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách chính xác, trung thực và khách quan các nhà quản trị của doanh nghiệp sẽ biết được tình hình hiện tại của Công ty để có những mục tiêu cụ thể tiếp theo cho sự phát triển của doanh nghiệp, và những cơ quan, đơn vị, cá nhân quan tâm tới tình hình hoạt động của doanh nghiệp sẽ có những quyết định hợp lý cho ý định đầu tư của mình. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán, việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có đảm bảo cơ sở pháp lý không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu các nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ tổng hợp và sổ cái
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Nhật ký chung
- Đối chiếu số liệu về số tiền phát sinh, tài khoản đối ứng giữa Nhật ký chung và sổ cái các tài khoản.
- Đối chiếu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

❖ *Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian*

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán.

❖ *Thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời*

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Bút toán thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

❖ *Kiểm kê tài sản và sử lý kiểm kê*

Để biết đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh như thế nào, một việc không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Mục đích của công tác kiểm kê nhằm đối chiếu thực trạng tình hình tài sản hiện có của Công ty với số liệu trên sổ sách kế toán nhằm phát hiện những sai sót, tìm ra nguyên nhân để xử lý.

Tại Công ty Công ty CP Lương Thực Đông Bắc việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại Công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

- Trường hợp phát hiện thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê quyết định hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khoá sổ tạm thời và bảng cân đối phát sinh tạm thời .

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê quyết định hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại bút toán.

❖ *Khóa sổ kế toán chính thức*

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa hoặc thiếu tài sản mà biên bản ghi rõ quyết định sử lý hạch toán thừa hoặc thiếu tài sản mà biên bản kiểm kê ghi rõ quyết định sử lý hạch toán thừa hoặc thiếu tài sản thừa hoặc thiếu vào kỳ báo cáo sau hoặc sau khi đã tiến hành điều chỉnh của báo cáo kỳ hiện tại

- Công ty lập báo cáo kết quả kinh doanh với kỳ lập báo cáo là năm.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty được lập tuân theo chuẩn mực số 21 - trình bày báo cáo tài chính (ban hành và công bố theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).
- Việc khóa sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh bên Nợ, bên Có và số dư cuối năm của các tài khoản hoặc tổng thu, chi, xuất, nhập, tồn kho...
- Căn cứ vào số dư trên sổ cái các tài khoản 511, 512, ..., 911 và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty năm 2008 phòng kế toán tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty 2009.

❖ **Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Việc lập báo cáo KQHĐKD tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc căn cứ vào số liệu sau khi đã khóa sổ kế toán và được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

❖ **Kiểm duyệt, đăng dấu**

Sau khi lập xong báo cáo KQHĐKD, người lập biểu, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị (hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị) ký và đăng dấu của đơn vị.

2.2.1.2. Căn cứ lập Báo cáo KQHĐKD tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc

- Đối với cột “Năm trước” trong báo cáo kỳ này được lấy từ cột số liệu “Năm nay” tương ứng của báo cáo KQHĐKD của kỳ trước.

- Đối với cột “Năm nay” phản ánh trị số của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo. Việc lập các chỉ tiêu trên báo cáo KQHĐKD ở cột “Năm nay” cụ thể như sau:

+ Với số liệu về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản giảm trừ doanh thu, GVHB, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí QLDN, thu nhập khác, chi phí khác được lấy từ sổ kế toán phản ánh những nội dung trên các tài khoản Doanh thu căn cứ vào số phát sinh có, các tài khoản chi phí căn cứ vào Số phát sinh Nợ

+ Các chỉ tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại, căn cứ vào chênh lệch phát sinh nợ, có các tài khoản chi tiết có liên quan để lập

báo cáo KQHĐKD

+ Các chỉ tiêu khác như DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ HĐKD, lợi nhuận khác, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế TNDN được tính toán theo hướng dẫn cụ thể trên báo cáo KQHĐKD. Trường hợp lỗ được ghi âm trong báo cáo

Cuối niên độ sau khi khóa sổ, căn cứ vào tổng số phát sinh trên sổ sách kế toán như: sổ cái TK 511, 632, 641, 642, ... kế toán lập các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau đây là một số tài liệu phục vụ cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc.

Công ty căn cứ vào số liệu cuối năm (tổng số phát sinh) trên sổ cái các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.1: Trích sổ cái TK 632

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
						
12/12	PX 4538	12/12	Xuất bán cá nục	74	154	32.985.000	
12/12	PXK 4539	12/12	Xuất bán gạo thái lan	74	156	64.500.000	
		
25/12	PX 4617	25/12	Xuất bán gạo nhật bản	75	156	85.900.000	
25/12	PX 4618	25/12	Xuất bán cá nục	75	154	38.350.000	
		
28/12	PX 4751	28/12	Xuất bán gạo tám thơm	75	156	55.585.000	
		
31/12	PKT 65	31/12/09	Kết chuyển 632 vào TK 911	75	911		214.454.211.004
			Cộng số phát sinh			214.454.211.004	214.454.211.004
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.2: Trích sổ cái TK 635

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Chi phí tài chính

Số hiệu: 635

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
01/09	PC 2810	01/09	Lãi tiền vay tháng 8	54	111	2.500.000	
		
25/10	PKT 38	25/10	Chiết khấu thanh toán cho người mua	61	131	1.020.000	
		
01/11	GBN	01/11	Lãi tiền vay tháng 10	62	112	1.980.000	
		
31/12	PC 5890	31/12	Thanh toán tiền lãi thuê TSCĐ	75	111	4.500.000	
31/12	PKT 61	31/12	Lỗ tỷ giá hối đoái	75	413	5.560.000	
		
31/12	PKT 66	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	75	911		1.097.808.496
			Cộng số phát sinh			1.097.808.496	1.097.808.496
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.3: Trích sổ cái TK 641

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC
Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 641

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
25/09	PC 3012	25/09	Tiền thuê kho bảo quản	56	111	7.500.000	
25/09	PC 3013	25/09	Mua xăng dầu cho xe chuyên chở	56	111	5.400.000	
		
18/11	PC 4588	18/11	Chi phí tiếp khách	63	111	10.500.000	
18/11	PC 4589	18/11	Cước vận chuyển tháng 09	63	111	3.456.500	
		
30/11	PKT 47	30/11	Trích khấu hao TSCĐ	64	214	856.345	
		
02/12	PC 5125	02/12	Tiền điện tháng 11	70	111	1.255.550	
02/12	PC 5126	02/12	Tiền thuê kho tháng 11	70	111	5.500.000	
		
31/12	PKT 67	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng	75	911		1.638.514.784
			Cộng số phát sinh			1.638.514.784	1.638.514.784
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.4: Trích sổ cái TK 642

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
30/04	PC 2544	30/04	Thanh toán tiền vé máy bay	39	111	2.459.500	
		
25/05	PC 2954	25/05	Thanh toán phí chuyển tiền	42	112	649.630	
25/05	PC 2955	25/05	Phí chuyển phát nhanh	42	111	620.838	
		
29/08	PKT 35	29/08	Xác định lương phải trả CNV	59	334	17.459.800	
29/08	PKT 36	29/08	Công ty đăng BHXH, BHYT	59	338	1.377.442	
		
31/12	PKT 65	31/12	Phân bổ bàn, máy tính mua tháng 04	75	242	856.812	
		
31/12	PKT 68	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	75	911		2.929.338.506
			Cộng số phát sinh			2.929.338.506	2.929.338.506
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.5: Trích sổ cái TK 821

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
31/12	PKT 60	31/12	Xác định chi phí thuế TNDN	75	3334	201.227.325	
31/12	PKT 69	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	75	911		201.227.325
			Cộng số phát sinh			201.227.325	201.227.325
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.6: Trích sổ cái TK 811

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Chi phí khác

Số hiệu: 811

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
25/10	PKT 45	25/10	Chi phí thanh lý ô tô tải chở hàng	68	211	8.000	
25/10	PKT 46	25/10	Chi phí thanh lý máy photo copy	68	211	50.000	
		
28/12	PKT 54	28/12	Chi phí thanh lý ô tô con chở giám đốc	73	211	2.550.000	
		
30/12	PC 5984	30/12	Chi phí phát sinh khi thanh lý	74	111	150.000	
30/12	PKT 60	30/12	Nhuộm bán nhà kho	74	211	12.500.000	
		
30/12	PKT 70	30/12	Kết chuyển chi phí khác	74	911		518.874.084
			Cộng số phát sinh			518.874.084	518.874.084
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.7: Trích sổ cái TK 421

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu: 421

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				-
			Số phát sinh trong kỳ				
		
25/08	PKT 38	25/08	Tạm trích quỹ dự phòng tài chính	554	415	25.455.000	
25/08	PKT 39	25/08	Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	54	414	32.429.000	
		
31/12	PKT 58	31/12	Trích lập thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi	75	431	15.500.000	
31/12	PKT 59	31/12	Trích lập thêm quỹ dự phòng tài chính	75	415	12.899.000	
31/12	PKT 60	31/12	Trích lập thêm quỹ đầu tư phát triển	75	414	22.856.000	
		
31/12	PKT 71	31/12	Kết chuyển lãi	75	911		1.724.805.644
31/12	PKT 89	31/12	Số lợi nhuận phải thu của đơn vị cấp dưới	75	136		322.375.518
			Cộng số phát sinh			2.420.889.051	2.420.889.051
			Số dư cuối kỳ				-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.8: Trích sổ cái TK 511

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
02/05	PKT 32	02/05	Doanh thu bán cá nục	35	131		261.579.600
02/05	PKT 33	02/05	Doanh thu bán cá nục	35	112		34.285.714
		
15/10	HD GTGT 0087654	15/10	Doanh thu xuất khẩu gạo	53	112		108.000.000
15/10	HD GTGT 0087655	15/10	Doanh thu bán gạo	53	112		35.286.500
		
14/12	PXK 2215	14/12	xuất gạo Thái Lan bán cho Công ty TNHH Trương Huy	72	112		18.900.000
		
31/12	PKT 62	31/12	Kết chuyển 511 vào TK 911	75	911	216.912.984.029	
			Cộng số phát sinh			216.912.984.029	216.912.984.029
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.9: Trích sổ cái TK 512

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC
Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 512

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
02/05	HD GTGT 0065423	02/05	Doanh thu chi nhánh Thủy Nguyên	37	131		261.579.600
02/05	HD GTGT 0065424	02/05	Doanh thu chi nhánh Ngô Quyền	37	112		34.285.714
		
02/09	HD GTGT 0076542	02/09	Doanh thu chi nhánh Hồng Bàng	58	112		108.000.000
15/09	HD GTGT 0076543	15/09	Doanh thu chi nhánh Thủy Nguyên	61	112		35.286.500
		
01/12	HD GTGT 0080126	01/12	Doanh thu chi nhánh Lê Chân	70	112		18.900.000
		
31/12	PKT 63	31/12	Kết chuyển 512 vào TK 911	75	911	3.898.426.308	
			Cộng số phát sinh			3.898.426.308	3.898.426.308
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.10: Trích sổ cái TK 515

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
25/10	PKT 53	25/10	Lãi chênh lệch tỷ giá người mua thanh toán	64	112		5.590
		
25/12	GBC 55	25/12	Lãi tiền gửi	74	112		455.800
25/12	GBC 46	25/12	Lãi tiền cho vay	74	112		6.582.000
		
28/12	PKT 58	28/12	Lãi bán hàng giao chậm	74	3387		5.545.000
28/12	PKT 59	28/12	Chiết khấu thanh toán	74	331		855.000
		
31/12	PKT 64	31/12	Kết chuyển 515 vào TK 911	75	911	1.071.088.989	
			Cộng số phát sinh			1.071.088.989	1.071.088.989
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kê toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.11: Trích sổ cái TK 711

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Thu nhập khác

Số hiệu: 711

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
		
25/08	PC 3568	25/08	Trị giá thu hồi khi thanh lý xe tải chở hàng	42	111		1.200.000
25/08	PC 3569	25/08	Trị giá thu hồi khi thanh lý máy photocopy	42	111		150.000
		
25/10	PC 3899	25/10	Trị giá thu hồi nhượng bán nhà kho chở hàng	61	111		12.850.000
		
31/12	PKT 72	31/12	Kết chuyển thu nhập khác	75	911	1.055.988.406	
			Cộng số phát sinh			1.055.988.406	1.055.988.406
			Số dư cuối kỳ			-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu mẫu 2.12: Trích sổ cái TK 911

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Số 142 - Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009

Tên Tài Khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

Đơn vị tính : đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang nhật ký chung	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	1	2
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong kỳ				
31/12	PKT 62	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75	511		216.912.984.029
31/12	PKT 63	31/12	Kết chuyển doanh thu nội bộ	75	512		3.898.426.308
31/12	PKT 64	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	75	515		1.071.088.989
31/12	PKT 65	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	75	632	214.454.211.004	
31/12	PKT 66	31/12	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	75	635	1.097.808.496	
31/12	PKT 67	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng	75	641	1.638.514.784	
31/12	PKT 68	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	75	642	2.964.182.906	
31/12	PKT 69	31/12	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	75	821	201.227.325	
31/12	PKT 70	31/12	Kết chuyển chi phí khác	75	811	518.874.084	
31/12	PKT 71	31/12	Kết chuyển lãi	75	421	2.098.513.533	
31/12	PKT 72	31/12	Kết chuyển thu nhập khác	75	711		1.055.988.406
			Cộng số phát sinh			1.055.988.406	1.055.988.406
			Số dư cuối kỳ			-	-

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC (2009)

632		911
214.454.211.004	→	216.912.984.029
Kết chuyển GVHB		←
		Kết chuyển doanh thu BH và cung cấp dịch
635		
1.097.808.496	→	
k/c chi phí tài chính		
641		
1.638.514.784	→	
k/c chi phí BH		
642		
2.964.182.906	→	
k/c chi phí QLDN		
811		
518.874.084	→	
k/c chi phí khác		
421		
2.299.740.858	→	
k/c lãi		
821		
201.227.325	→	
k/c thuế TNDN hiện hành		
222.121.440.388		222.121.440.388
		X

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có
Tiền mặt	111	3.073.089.100	-	82.991.999.526	81.888.054.027	4.177.034.599	-
Tiền gửi ngân hàng	112	8.326.506.398	-	246.292.770.334	248.254.671.341	6.364.605.391	-
Tiền đang chuyển	113	-	-	-	-	-	-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	-	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	128	-	-	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	131	14.712.529.620	-	214.285.285.694	219.605.446.589	9.392.368.725	-
Thuế GTGT được khấu trừ	133	67.054.706	-	11.366.432.095	10.956.352.349	477.134.452	-
Phải thu nội bộ	136	3.115.000.000	-	4.349.248.864	4.732.311.517	2.731.937.347	-
Phải thu khác	138	510.929.146	-	33.396.843.084	33.475.972.490	431.799.740	-
Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi	139	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng	141	291.273.437	-	2.170.482.100	2.454.741.537	7.014.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	142	-	-	20.071.000	20.071.000	-	-
Hàng mua đang đi đường	151	-	-	140.992.139.358	132.012.039.358	8.980.100.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	152	151.019.751	-	11.419.456.206	11.441.644.721	128.831.236	-
Công cụ, dụng cụ	153	-	-	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	154	5.654.614.300	-	11.423.255.435	14.570.677.109	2.507.192.626	-
Thành phẩm	155	-	-	-	-	-	-
Hàng hóa	156	4.186.807.906	-	62.201.001.062	63.258.176.425	3.129.632.543	-
Hàng gửi bán	157	-	-	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159	-	-	-	-	-	-
TSCĐ hữu hình	211	31.904.571.807	-	24.761.905	218.749.100	31.710.584.612	-
TSCĐ thuê tài chính	212	-	-	-	-	-	-
TSCĐ vô hình	213	-	-	-	-	-	-
Hao mòn TSCĐ	214	-	23.106.050.751	174.808.642	800.591.350	-	23.731.833.459
Đầu tư vào Công ty con	221	-	-	-	-	-	-
Vốn góp liên doanh	222	6.001.500.000	-	-	1.001.500.000	5.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	228	-	-	1.001.500.000	-	1.001.500.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	-	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	241	-	-	-	-	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	242	-	-	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	244	-	-	-	-	-	-

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Vay ngắn hạn	311	-	8.751.205.365	69.816.343.432	71.813.000.000		10.747.861.933
Nợ dài hạn đến hạn trả	315	-	-	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	331	5.272.702.155	-	218.292.124.366	214.666.492.847	8.898.333.674	
Thuế và các khoản phải nộp NN	333	-	49.218.011	12.421.571.157	12.694.648.187	-	322.295.041
phải trả người lao động	334	-	150.000.000	3.343.237.977	3.193.237.977	-	-
Chi phí phải trả	335	-	103.460.378	171.314.728	151.954.350	-	84.100.000
Phải trả nội bộ	336	-	3.115.000.000	3.490.141.587	3.107.078.934	-	2.731.937.347
Phải trả phải nộp khác	338	-	6.211.427.189	16.974.893.053	15.713.730.304	-	4.950.264.440
Vay dài hạn	341	-	416.261.174	-	-	-	416.261.174
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351	-	173.705.343	24.098.300	63.073.360	-	212.680.403
Nguồn vốn kinh doanh	411	-	36.792.000.000	-		-	36.792.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	-	-	-		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-	29.632	29.632	-	
Quỹ đầu tư phát triển	414	-	2.748.363.720	-	373.707.890	-	3.122.071.610
Quỹ dự phòng tài chính	415	-	632.327.756	-	209.851.353	-	842.179.109
Các quỹ khác thuộc vốn CSH	418	-	-	-	-	-	-
cổ phiếu quỹ	419	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421	-	-	2.420.889.051	2.420.889.051	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	1.018.578.639	261.228.500	227.234.290	-	984.584.429
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	441	-	-	-		-	-
Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	511	-	-	216.912.984.029	216.912.984.029	-	-
doanh thu nội bộ	512	-	-	3.898.426.308	3.898.426.308	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	515	-	-	1.071.088.989	1.071.088.989	-	-
chiết khấu thương mại	521	-	-	-	-	-	-
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	-	-	918.778.155	918.778.155	-	-
Chi phí nhân công trực tiếp	622	-	-	-	-	-	-
Chi phí sản xuất chung	627	-	-	3.211.478.487	3.211.478.487	-	-
Giá vốn hàng bán	632	-	-	214.454.211.004	214.454.211.004	-	-
Chi phí tài chính	635	-	-	1.097.808.496	1.097.808.496	-	-
Chi phí bán hàng	641	-	-	1.638.514.784	1.638.514.784	-	-
Chi phí QLDN	642	-	-	2.964.182.906	2.964.182.906	-	-
Thu nhập khác	711	-	-	1.055.988.406	1.055.988.406	-	-
Chi phí khác	811	-	-	518.874.084	518.874.084	-	-
Chi phí thuê TNDN	821	-	-	201.227.325	201.227.325	-	-
Xác định kết quả kinh doanh	911	-	-	222.121.440.388	222.121.440.388	-	-
Tổng cộng		83.267.598.326	83.267.598.326	1.819.390.930.449	1.819.390.930.449	84.938.068.945	84.938.068.945

2.2.1.3. Công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02/DN)

Sau khi lập xong bảng cân đối số phát sinh, kế toán tiến hành lập bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo mẫu (B02/DN) được hướng dẫn tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi ở cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ở cột 4 năm nay như sau:

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2009 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511) của Công ty là: 220.811.410.337 đồng

(2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và

TK 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ “đổi ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại “, TK 531 “ Hàng bán bị trả lại “, TK 532 “ Giảm giá hàng bán”, TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu không phát sinh.

(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01- Mã số 02 = 220.811.410.337 - 0 = 220.811.410.337 đồng.

Giá trị của của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 220.811.410.337 đồng

(4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi chỉ tiêu này là Luỹ kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đổi ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh’ trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

*Giá trị của Giá vốn hàng bán (TK 632) của Công ty trong năm 2009 là:
214.454.211.004 đồng*

(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11 = 220.811.410.337 - 214.454.211.004
= 6.357.199.333 đồng.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 6.357.199.333 đồng

(6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu số tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đổi ứng với bên Có TK 911 trên Sổ Cái

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Giá trị Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) trong năm 2009 của Công ty là: 1.071.088.989 đồng

(7) Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu tiền lãi vay phải trả phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên Sổ Cái.

Giá trị Chi phí hoạt động tài chính (TK 635) năm 2009 của Công ty là: 1.097.808.496 đồng

(8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2009 Chi phí bán hàng (TK 641) của Công ty là: 1.638.514.784 đồng

(9) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (**biểu mẫu 04**) đối ứng với bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Trong năm 2009 Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642) của Công ty là: 2.929.338.506 đồng

(10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng với doanh thu hoạt động tài chính trừ đi chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 30} &= \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - \text{Mã số 22} - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25} \\ &= 6.357.199.333 + 1.071.088.989 - 1.097.808.496 - 1.638.514.784 \\ &\quad - 1.638.514.784 = 1.762.626.536 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 1.762.626.536 đồng

(11) Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi đã trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2009 Thu nhập khác (TK 711) của Công ty là: 1.055.988.406 đồng

(12) Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2009 Chi phí khác (TK 811) của Công ty là: 518.874.084 đồng.

(13) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32} \\ &= 1.055.988.406 - 518.874.084 = 537.114.322 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 537.114.322 đồng

(14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 1.762.626.536 + 537.114.322 = 2.299.740.858 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 2.299.740.858 đồng

(15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK

8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo.

Giá trị của Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (TK 8211) trong năm 2009 là: 201.227.325 đồng

(16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này trong năm 2009 không phát sinh nên có giá trị bằng 0.

(17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52}) \\ &= 2.299.740.858 - (201.227.325 + 0) = 2.098.513.533 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 2.098.513.533 đồng

(18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

Chỉ tiêu này trong năm 2009 không phát sinh nên có giá trị bằng 0.

→ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của Công ty CP Lương Thực Đông Bắc sau khi lập xong. (**Biểu 2.13**)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.13: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC
142 Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

Mẫu số: B-02/DN
Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220.811.410.337	237.573.956.105
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		220.811.410.337	237.573.956.105
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	214.454.211.004	228.494.713.146
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.357.199.333	9.079.242.959
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.071.088.989	304.834.115
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	1.097.808.496	1.437.238.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.097.808.496	1.437.238.620
8.Chi phí bán hàng	24		1.638.514.784	1.899.825.360
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.964.182.906	3.030.665.255
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.762.626.536	3.016.347.839
11.Thu nhập khác	31		1.055.988.406	435.885.418
12.Chi phí khác	32		518.874.084	25.256.188
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		537.114.322	410.629.230
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.299.740.858	3.426.977.069
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	201.227.325	407.810.272
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.098.513.533	3.019.166.797
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

2.2.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc

Sau khi lập xong các báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, Công ty CP Lương Thực Đông Bắc không tiến hành phân tích các báo cáo này.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

3.1. MỘT SỐ NÉT CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

3.1.1. Những mặt ưu điểm

3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy và hoạt động công tác kế toán

- Bộ máy kế toán của Công ty hiện nay gồm 6 người và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của kế toán trưởng, phần lớn đội ngũ nhân viên kế toán trong Công ty là những người làm việc lâu năm nên có nhiều kinh nghiệm trong công tác kế toán.

- Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn tạo điều kiện cho người lao động học hỏi và nâng cao tay nghề phát huy tính sáng tạo và tinh thần tập trung sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong Công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

- Việc tổ chức hạch toán đã đáp ứng được yêu cầu của Công ty đề ra như đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi tính toán các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý rõ ràng. Hiện nay Công ty đã trang bị máy vi tính riêng cho cán bộ nhân viên trong phòng tài chính - kế toán để nâng cao trình độ nhân viên kế toán, tiếp cận nhanh với các nguồn thông tin giúp cho công tác kế toán của Công ty giảm bớt tính phức tạp cũng như công việc kế toán.

- Công ty áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hợp lý. Hàng hóa của Công ty thường xuyên nhập, xuất và có giá trị lớn, việc tính toán theo dõi các lô hàng nhập, xuất là cần thiết cho việc tính đúng, đủ chi phí kinh doanh và GVHB.

- Phòng kế toán của Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức hạch toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và trình độ hạch toán.

+ Sổ sách đơn giản

+ Dễ so sánh đối chiếu các số liệu giữa sổ tổng hợp và Sổ chi tiết.

- Qua thực tế của Công ty có thể thấy Công ty có quy chế quản lý hệ thống sổ sách chứng từ tương đối chặt chẽ cùng với những quy định về báo cáo thực trạng kết quả kinh doanh và tình hình tổ chức của Công ty định kỳ với cơ quan chủ quản. Hiện nay Công ty đang theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua Sổ cái, Sổ chi tiết, Sổ tổng hợp.

- Nhìn chung việc sử dụng các tài khoản kế toán tại Công ty được nhân viên kế toán về cơ bản áp dụng theo đúng chế độ quy định. Vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách kế toán vào việc xây dựng các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính. Bảng báo cáo KQHĐKD năm 2009 được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006.

3.1.1.2. Về công tác lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh luôn được Công ty chấp hành theo quy định hiện hành và quy định mới nhất của BCTC năm 2006. Hiện nay Công ty đang lập báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

- Quy trình lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thực hiện rõ ràng mạch lạc tuân thủ khâu kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các phần hành kế toán có liên quan đặc biệt là bước chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với sự kiểm soát của chứng từ kế toán.

3.1.2. Những mặt còn hạn chế

3.1.2.1. Về tổ chức bộ máy và công tác kế toán

Qua nghiên cứu tình hình thực tế công tác tổ chức hạch toán kế toán, đi sâu tìm hiểu các phần hành kế toán tại Công ty, em nhận thấy về căn bản các tác kế toán tại Công ty đã đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của Công ty cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vướng mắc sau:

- Đội ngũ nhân viên kế toán phần lớn là những người làm việc lâu năm vì thế mà tuổi tác đã nhiều (3 người trên 40 tuổi, 1 người trên 50 tuổi, 2 người trên 30

tuổi), việc học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ vào công việc gặp khó khăn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả và chất lượng công tác kế toán.

- Hiện nay Công ty còn áp dụng hình thức kế toán thủ công, chưa ứng dụng phần mềm kế toán máy vào làm việc nên công tác kế toán mất thời gian nhất là vào cuối tháng, nên không đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý.

3.1.2.2. Về lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là Công ty lương thực thường xuyên phải xuất, nhập lượng lớn các mặt hàng nhưng Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Nếu thực hiện lập báo cáo này sẽ tiện cho việc theo dõi tình hình hoạt động của Công ty, dễ dàng phân tích và kịp thời tìm ra nguyên nhân, giải pháp điều chỉnh nhằm xây dựng một kế hoạch tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

3.1.2.3. Đối với việc phân tích báo cáo KQHĐKD

Hầu hết các Doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nói chung, Công ty CP Lương Thực Đông Bắc nói riêng thì vấn đề phân tích BCTC chưa được quan tâm đúng mức, trong đã có báo cáo KQHĐKD.

Ở Công ty việc phân tích báo cáo KQHĐKD chưa được tiến hành, đây cũng là thiếu sót lớn của Công ty. Điều này làm giảm hiệu quả trong việc quản lý tổ chức cũng như quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu về công tác kế toán các phần hành nói chung cũng như tổ chức công tác lập và phân tích báo cáo KQHĐKD nói riêng tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc. Em nhận thấy còn một số vấn đề vẫn tồn tại cần khắc phục. Dưới góc độ một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện những vấn đề đã nêu như sau.

3.2.1. Hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty

Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trẻ hóa đội ngũ kế toán của Công ty.

Trong tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thì yếu tố con người là quan trọng nhất, nó quyết định sự thắng lợi hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy Công ty nên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ kế toán. Thêm vào đã Công ty nên tuyển thêm những nhân viên kế toán trẻ có trình độ, có kiến thức để sẵn sàng tiếp nhận công việc khi nhân viên cũ nghỉ hưu, hơn nữa các nhân viên trẻ có kiến thức rộng sẽ nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của bộ máy kế toán.

Ý kiến thứ hai: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng phát triển, phần mềm được áp dụng nhiều trong kinh tế, điều này mang lại hiệu quả to lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, loại hình của doanh nghiệp để góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu, đảm bảo độ chính xác cao, nhanh chóng và kịp thời cung cấp tài liệu cho nhà quản lý nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh và có phương hướng cũng như biện pháp kịp thời nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh cũng như quản lý. Các phần mềm kế toán đang được nhiều Công ty sử dụng hiện nay như: Misa, Admim, Acsoft, Sas Innova... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của Công ty như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện ra sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý.

3.2.2. Hoàn thiện công tác lập báo cáo KQHĐKD

Ý kiến thứ ba: Công ty nên lập báo cáo giữa niên độ để tiện việc quản lý nắm bắt tình hình cho lãnh đạo của Công ty.

Công ty nên lập báo cáo KQHĐKD giữa niên độ, theo quý hoặc sáu tháng một lần vì báo cáo giữa niên độ sẽ giúp cho các nhà quản lý của Công ty nắm bắt được kịp thời về hoạt động kinh doanh của mình. Đồng thời còn thấy được mức độ hợp lý trong quan hệ doanh thu, chi phí ở từng giai đoạn hoạt động từ đã giúp cho

Công ty có những quyết sách định hướng phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Sau đây là nội dung và phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(1) Cơ sở lập

- Căn cứ vào báo cáo KQHĐKD của năm báo cáo và KQHĐKD của niên độ trước

- Căn cứ vào sổ kế toán trong quý dùng cho tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

(2) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo KQHĐKD giữa niên độ

- Số liệu để ghi vào cột 6 “lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trên năm nay” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “quý này” của báo cáo quý này cộng với số liệu cột 6 “Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này trên năm nay” của báo cáo này quý trước. Kết quả tìm được ghi vào cột 6 của báo cáo này quý này theo từng chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với quý 1 số liệu để ghi vào cột 6 bằng số liệu ghi vào cột 4.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “quý này trên năm nay” của báo cáo KQHĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ được thực hiện theo hướng dẫn như đối với báo cáo KQHĐKD của năm - Mẫu số B02-DN.

- Số liệu để ghi vào cột 7 “lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này trên năm trước” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 “Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này trên năm nay” của báo cáo quý này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu báo cáo năm trước không để trống cột số liệu này

- Số liệu để ghi vào cột 5 “quý này trên năm trước” của báo cáo quý này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Quý này trên năm nay” của báo cáo quý năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Dưới đây là mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Biểu 3.1)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.1: Mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số: B02a-DN

Địa chỉ:

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(dạng đầy đủ)

Quý...năm...

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7.Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8.Chi phí bán hàng	24					
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30					
11.Thu nhập khác	31					
12.Chi phí khác	32					
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50					
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30				
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60					
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày ...tháng ...năm ...

Người lập biểu
(ký, ghi rõ, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ, họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

3.2.3. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ý kiến thứ tư: Công ty nên tiến hành phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty mới chỉ chú trọng đến công tác lập mà chưa tiến hành phân tích các bảng này, có chăng chỉ sử dụng Thuyết minh báo cáo tài chính để giải thích đánh giá khái quát một số chỉ tiêu tài chính, vì thế chưa thể hiện hết được những nội dung mà chủ doanh nghiệp cần phải tìm hiểu. Vì vậy Công ty nên chú trọng công tác phân tích báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, nó giúp cho Doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả công tác kinh doanh từ đã đưa ra những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để tiến hành phân tích đạt kết quả cao Công ty cần chú trọng đến các bước:

Bước 1: Chuẩn bị cho phân tích

Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, thu thập các tài liệu phục vụ cho phân tích một cách đầy đủ và có hệ thống. Số liệu phải chính xác được kiểm tra và có tính thuyết phục. Việc phân tích không chỉ dựa vào số liệu ở các sổ sách kế toán trong năm phân tích mà còn dựa vào số liệu của những năm trước đã và của các Doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực hoặc bình quân ngành. Có như vậy mới giúp được cho Doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp cũng như vị trí của Doanh nghiệp so với mặt bằng chung để điều chỉnh.

Bước 2: Tiến hành phân tích

Trên cơ sở mục tiêu và số liệu đã có bộ phận tài chính tiến hành xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích, tuy nhiên hệ thống các chỉ tiêu này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích chú trọng đến chiều sâu, đồng thời các chỉ tiêu cần phải bám sát mục tiêu phân tích, chú trọng đến các chỉ tiêu có sự biến đổi rõ rệt và những chỉ tiêu quan trọng, sau khi tính toán xác định các hệ thống chỉ tiêu ta tiến hành lập bảng tiêu đề cho các chỉ tiêu, phải đảm bảo bám sát tình hình thực tế của Công ty và các chỉ tiêu phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Do các số liệu phân tích trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa thể hiện được hết tình trạng tài chính của Công ty, do vậy em đi phân tích tài chính của Công ty thông qua phân tích các chỉ tiêu sinh lời và sử dụng chi phí. Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và còn là luận cứ quan trọng để các nhà hoạt động đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Thông qua bản phân tích này, cho phép ban lãnh đạo tìm ra các điểm yếu và tiềm năng, để vạch ra một kế hoạch tài chính thích hợp cho việc gia tăng lợi nhuận và phát triển Công ty.

❖ **Nhóm 1: Các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí**

1. *Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu*

$$\text{Tỷ suất GVHB trên DTT} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{228.494.713.146}{237.573.956.105} \times 100\% = 96,18 \%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{214.454.211.004}{220.811.410.337} \times 100\% = 97,12 \%$$

2. *Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu*

$$\text{Tỷ suất CPBH trên DTT} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{1.899.825.360}{237.573.956.105} \times 100\% = 0,80 \%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{1.638.514.784}{220.811.410.337} \times 100\% = 0,74\%$$

3. *Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu*

$$\text{Tỷ suất CPQL trên DTT} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{3.030.665.255}{237.573.956.105} \times 100\% = 1,28 \%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{2.964.182.906}{220.811.410.337} \times 100\% = 1,33 \%$$

❖ Nhóm 2: Các chỉ tiêu sinh lời

4. *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng luân chuyển} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{3.426.977.069}{237.573.956.105} \times 100\% = 1,44 \%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{2.299.740.858}{220.811.410.337} \times 100\% = 1,04 \%$$

5. *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng luân chuyển} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{DTT}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{2.570.232.802}{237.573.956.105} \times 100\% = 1,08 \%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{1.724.805.644}{220.811.410.337} \times 100\% = 0,78 \%$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

6. Tỷ suất sinh lời của tài sản

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của tài sản} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100\% \end{aligned}$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{2.299.740.858 + 1.097.808.496}{\frac{60.672.079.525 + 62.677.861.830}{2}} \times 100\%$$

$$= 5,51\%$$

7. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\% \end{aligned}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Vốn CSH đầu kỳ} + \text{vốn CSH cuối kỳ}}{2}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn chủ sở hữu bình} \\ \text{quân} &= \frac{41.740.835.148 + 41.191.270.115}{2} \end{aligned}$$

$$= 41.466.052.632$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{vốn chủ sở hữu 2009} &= \frac{2.098.513.533}{41.466.052.632} \times 100\% \end{aligned}$$

$$= 5,06$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{sau thuế vốn CSH} &= \frac{\text{lợi nhuận sau thuế}}{\text{trên doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay toàn}}{\text{bộ vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay toàn} \\ \text{bộ vốn} &= \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \end{aligned}$$

năm 2009 :

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{220.811.410.337}{\frac{60.672.079.525 + 62.677.861.830}{2}} = 3,58 \text{ vòng}$$

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{18.931.244.377}{60.672.079.525} = 0,312$$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn CSH} &= 0,78\% \times 3,58 \times \frac{1}{1-0,312} \\ &= 3,21\% \end{aligned}$$

8. Tỷ suất tự tài trợ

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

$$2009 = \frac{41.740.835.148}{60.672.079.525} \times 100\% = 68,8\%$$

$$2008 = \frac{41.191.270.115}{62.677.861.830} \times 100\% = 65,72\%$$

Sau khi tiến hành tính toán các chỉ tiêu phân tích kế toán lập bảng biểu tổng hợp các chỉ tiêu được thể hiện ở (biểu 3.3)

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp và kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường các báo cáo tài chính gồm 2 phần :

Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương phản giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua phân tích đánh giá những điểm mạnh điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Phần 2: Đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng kết quả kinh doanh của Công ty. Các bước đi trong giai đoạn tiếp theo cần phải được cụ thể hoá thành những giải pháp hay những luận chứng kinh tế trong báo cáo phân tích tài chính nói trên.

❖ Phân tích tài chính tại Công ty thông qua bảng phân tích KQHĐKD và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Căn cứ vào báo cáo KQHĐKD ta tiến hành lập bảng phân tích sau: (biểu 3.2)

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

chỉ tiêu	năm nay	năm trước	Tăng giảm	
			số tuyệt đối	tỷ lệ (%)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.811.410.337	237.573.956.105	-16.762.545.768	-7,06
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3=1 - 2)	220.811.410.337	237.573.956.105	-16.762.545.768	-7,06
4.Giá vốn hàng bán	214.454.211.004	228.494.713.146	-14.040.502.142	-6,14
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5=3-4)	6.357.199.333	9.079.242.959	-2.722.043.626	-29,98
6.Doanh thu hoạt động tài chính	1.071.088.989	304.834.115	766.254.874	251,37
7.Chi phí tài chính	1.097.808.496	1.437.238.620	-339.430.124	-23,62
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.097.808.496	1.437.238.620	-339.430.124	-23,62
8.Chi phí bán hàng	1.638.514.784	1.899.825.360	-261.310.576	-13,75
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.929.338.506	3.030.665.255	-101.326.749	-3,34
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (10=5 + (6-7)-(8+9))	1.762.626.536	3.016.347.839	-1.253.721.303	-41,56
11.Thu nhập khác	1.055.988.406	435.885.418	620.102.988	142,26
12.Chi phí khác	518.874.084	25.256.188	493.617.896	1954,44
13.Lợi nhuận khác (13=11-12)	537.114.322	410.629.230	126.485.092	30,8
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (14=10+13)	2.299.740.858	3.426.977.069	-1.127.236.211	-32,89
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201.227.325	407.810.272	-206.582.947	-32,89
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN (16=14-15)	1.724.805.644	2.570.232.802	-845.427.158	-32,893

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Qua bảng phân tích trên ta thấy mức biến động khoản mục lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm: 845.427.158 đồng tương ứng giảm 32,893%. Lợi nhuận của Công ty trong năm 2009 thấp hơn so với năm 2008 là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

Tổng doanh thu trong năm 2009 giảm: 16.762.545.768. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu trong năm 2008, nên trong năm 2009 việc kinh doanh của Công ty cũng gặp nhiều khó khăn, lạm phát tăng cao, người tiêu dùng hạn chế chi tiêu, nên các dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ của Công ty đạt doanh thu thấp, khâu bán lẻ tại siêu thị cũng gặp nhiều khó khăn. Vì thế DTBH và cung cấp dịch vụ giảm 16.762.545.768 đồng với tỷ lệ giảm là 7,06%.

Riêng về hoạt động kinh doanh: Ta thấy tốc độ giảm doanh thu thuần là 7,06% trong khi tốc độ giảm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là 41,56%. Điều đã thể hiện việc quản lý chi phí, giá thành chưa tốt. Nguyên nhân có thể do chi phí thu mua đầu vào của hàng hóa tăng, chi phí vận chuyển tăng. Chi phí vận chuyển tăng cũng có thể do giá xăng dầu tăng do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, trong đó Việt Nam cũng là một trong số quốc gia chịu ảnh hưởng.

- Trong năm Công ty không có các khoản giảm trừ doanh thu, chứng tỏ Công ty đáp ứng tốt chất lượng sản phẩm của mình. Công ty cần duy trì và phát huy trong thời gian tới.

- GVHB giảm 14.040.502.142 tương ứng với tỷ lệ 6,14%. Xét về số tương đối, tỷ lệ giảm của GVHB và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là không tương ứng. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 7,14% trong khi GVHB chỉ giảm 6,14%. Điều này cho thấy mặc dù GVHB giảm nhưng vẫn ảnh hưởng làm giảm lợi nhuận gộp.

- So sánh về số tuyệt đối giữa năm 2009 và 2008 thì Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty tăng 766.254.874 với tỷ lệ tăng 251,37%. Chi phí tài chính năm 2009 giảm so với năm 2008 là 339.430.124 với tỷ lệ giảm 23,62%. Nếu nhìn qua số liệu ta có thể đánh giá là hoạt động tài chính của Công ty năm 2009 tốt hơn 2008. Tuy nhiên nếu xét cụ thể số liệu trong năm 2009 thì ta thấy Chi phí tài chính cao hơn so Doanh thu hoạt động tài chính.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Cụ thể, lãi hoạt động tài chính = $1.071.088.989 - 1.097.808.496 = - 26.719.507$ đồng

Xét khoản phát sinh trong chi phí tài chính chủ yếu là “lãi vay phải trả”. Cho thấy việc trả lãi vay của Công ty chưa tốt. Trong thời gian tới Công ty cần xem xét lại việc sử dụng vốn vay sao cho có hiệu quả.

- CPBH giảm 261.310.576 đồng tương ứng giảm 13,75%. Xét về số tuyệt đối Công ty đã tiết kiệm được chi phí bán hàng. Xét về số tương đối mức giảm của CPBH là 13,75% > mức giảm của GVHB là 7,06%. Nên đã làm chi phí của Công ty giảm một khoản là 261.310.576 đồng, làm lợi nhuận của Công ty tăng một khoản là 261.310.576 đồng. Công ty đã làm tốt công tác tiết kiệm CPBH như chi tiêu cho Quảng Cáo giảm, giảm chi phí hoa hồng cho mậu dịch viên để mậu dịch tham gia vào công tác bán hàng và quảng cáo cho sản phẩm của Công ty. Công ty cần phát huy trong thời gian tới.

- Xem xét tỷ lệ giảm của chi phí QLDN và GVHB ta thấy không tương ứng. GVHB giảm 6,14% trong khi chi phí QLDN chỉ giảm 3,34%, tỷ lệ giảm của chi phí QLDN < GVHB đã ảnh hưởng làm giảm lợi nhuận của Công ty. Chứng tỏ năm 2009 doanh nghiệp chưa làm tốt công tác quản lý chi phí QLDN. Công ty cần có những biện pháp kiểm soát, và quản lý tốt hơn trong thời gian tới như: tiết kiệm tiền điện, tiền nước, tiết kiệm đến mức tối đa các chi phí đi lại của cán bộ văn phòng...

- Thu nhập khác và chi phí khác của Công ty năm 2009 tăng đột biến. Cụ thể về số tuyệt đối thu nhập khác tăng cao hơn chi phí khác $1.055.988.406 - 518.874.084 = 537.114.322$ đồng. Cho thấy được sự cố gắng của Công ty trong việc hạn chế số chi phí khác phát sinh. Về số tương đối, tốc độ tăng chi phí khác cao hơn tốc độ tăng thu nhập khác, làm ảnh hưởng giảm tới lợi nhuận của Công ty. Mặc dù Công ty vẫn đạt lợi nhuận do doanh thu khác cao hơn chi phí khác nhưng xét về mặt lợi nhuận kinh doanh việc tăng chi phí quá cao là dấu hiệu không tốt..

Nguyên nhân chi phí khác tăng một cách đột biến là do trong tháng 12 năm 2009 Công ty phát sinh tiền thuê đất các năm trước tại Móng cái. Do biến động của thị trường bất động sản trong những năm gần đây làm cho giá đất không ổn định.

Trong khi vốn đất quản lý và sử dụng của Doanh nghiệp chủ yếu trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, nên để mở rộng kinh doanh thì Doanh nghiệp phải thuê đất.

Như vậy có thể thấy năm 2009, sự biến động phát sinh của thực tế so dự kiến ban đầu ngoài dự đoán của Công ty phần lớn do sự biến động khó lường của thị trường kinh tế thế giới. Doanh thu bán hàng của Công ty đã giảm so năm trước, Công ty cần phải có những biện pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả kinh doanh đảm bảo tăng trưởng bền vững.

❖ Sau khi tiến hành tính toán các chỉ tiêu phân tích ta có bảng sau (biểu 3.3)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(Biểu 3.3) BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SINH LỢI VÀ SỬ DỤNG CHI PHÍ

Nhóm	Tên nhóm	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch
1	Các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí	Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DTT	%	97,12	96,18	0,94
		Tỷ suất CPBH trên DTT	%	0,74	0,8	-0,06
		Tỷ suất Chi phí QLDN trên DTT	%	1,33	1,28	0,05
2	Các chỉ tiêu sinh lời	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,04	1,44	-0,4
		Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,78	1,08	-0,3
		Tỷ suất sinh lời của tài sản	%	5,51	5,65	-0,14
		Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn CSH	%	3,21	3,28	-0,07
		Vòng quay toàn bộ vốn	Vòng	3,58	3,68	-0,1
		Hệ số nợ	Lần	0,312	0,416	0,104
		Tỷ suất tự tài trợ	%	68,8	65,72	3,08

Từ bảng phân tích trên ta thấy:

Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DTT năm 2009 là 97,12%. Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng DTT thì doanh nghiệp phải bỏ ra 97,12 đồng GVHB. So với năm trước tỷ suất này tăng 0,94% cho thấy việc quản lý chi phí GVHB không tốt. Cụ thể chi phí thu mua hàng hóa tăng, chi phí vận chuyển bốc dỡ tăng .

- Tỷ suất CPBH trên DTT năm 2009 là 0,74%. Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng DTT thì doanh nghiệp phải bỏ ra 0,74 đồng CPBH. So năm 2008 tỷ suất này giảm 0,06 cho thấy Công ty đã làm tốt công tác tiết kiệm chi phí. Cụ thể như Công ty đã cố gắng cắt giảm các chi phí hao hụt hàng hoá, bao bì dự phòng, chi phí hội nghị, chi phí sửa chữa tài sản cố định...

- Tỷ suất Chi phí QLDN trên DTT năm 2009 là 1,33% so với năm 2008 là 1,28% cao hơn $1,33\% - 1,28\% = 0,05\%$ làm cho chi phí này tăng $220.811.410.337 \times 0,05\% = 110.405.705$ đồng. Như vậy chi phí QLDN tăng \rightarrow giá thành toàn bộ tăng \rightarrow tổng chi phí tăng \rightarrow lợi nhuận giảm \rightarrow Cho thấy việc tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp chưa hiệu quả. Nguyên nhân tăng của chi phí này là chủ yếu là do chi phí đào tạo nghiệp vụ, tăng trình độ cho các nhân viên quản lý trong Công ty, tăng chi phí đăng ký nhãn hiệu logo, chi phí tiền lương tăng, chi phí công tác của cán bộ nhân viên Công ty tăng...

Qua ba chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí ta thấy chỉ có chi phí bán hàng giảm. Điều này cho ta thấy công tác quản lý chi phí bán hàng của Công ty có hiệu quả. Công ty cần phát huy trong thời gian tới.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DTT phản ánh kết quả kinh doanh của các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành trước khi trừ chi phí thuế TNDN. Chỉ tiêu 2009 là 1,04% cho thấy cứ 100 đồng DTT thì doanh nghiệp thu được 1,04 đồng lợi nhuận trước thuế. Năm 2008 chỉ tiêu này đạt 1,44%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DTT phản ánh kết quả cuối cùng hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này năm 2009 là 0,78%, năm 2008 là 1,08%, giảm 0,3%.

Như vậy trong các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh thì cả ba chỉ tiêu đều giảm chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của Doanh nghiệp không tốt. Nguyên nhân do lượng hàng bán ra của Công ty giảm. Ta cũng thấy tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

DTT > tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên DTT tương ứng 1,04% và 0,8%. Cho thấy đang góp một phần vào lợi nhuận trước thuế của Công ty là các khoản thu nhập khác và Doanh thu hoạt động tài chính. Thu nhập khác năm 2009 tăng 142,26% tương ứng 620.102.988 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 251,37% tương ứng 766.254.874 đồng

Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2009 là 5,51% so với năm 2008 là 5,65% thấp hơn $5,65\% - 5,51\% = 0,14\%$. Chỉ tiêu này phản ánh trong 100 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra 5,51 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Nhìn chung tỷ lệ này khá thấp cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty chưa cao.

Khả năng sinh lời của vốn CSH năm 2009 khá là thấp là 3,21% giảm 0,07% so 2008. Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng vốn CSH bỏ ra đem lại cho Doanh nghiệp 3,21 đồng lợi nhuận sau thuế.

Đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của vốn CSH ta thấy chỉ tiêu này chịu sự tác động của 3 nhân tố là:

- Hệ số nợ
- Tổng số vòng quay toàn bộ vốn
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DTT

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn CSH} &= \frac{\text{lợi nhuận sau thuế trên doanh thu}}{\text{trên doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}{\text{bộ vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}} \\ 3,21 &= 0,78\% \times 3,58 \times \frac{1}{1 - 0,312} \end{aligned}$$

Xem xét nhân tố đầu tiên là hệ số nợ: Trong 100 đồng vốn kinh doanh có 31,2 đồng hình thành từ vay nợ. Hệ số này không thấp nhưng cũng không ở mức quá cao. Xét tỷ suất tự tài trợ của Doanh nghiệp ta thấy năm 2009 là 68,8% tỷ lệ năm 2008 là 65,72%. Ta thấy tỷ suất tự tài trợ của Công ty trong hai năm khá cao, năm 2009 cao hơn so năm 2008. Chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của Doanh nghiệp là lớn chiếm 68,8% trong năm 2009. Do đã không bị ràng buộc

hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay.

Nhân tố thứ hai là vòng quay toàn bộ vốn: Chỉ tiêu này phản ánh vốn doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được 3,58 vòng. Hay ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, bình quân 100 đồng vốn kinh doanh tạo ra 3,58 đồng doanh thu. So với năm 2009 vòng quay toàn bộ vốn giảm cho thấy khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp chưa đem lại hiệu quả cao.

Nhân tố thứ ba là lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh 100 đồng doanh thu mà Doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Như vậy bình quân trong 100 đồng doanh thu ở năm 2008 có 1,44 đồng lợi nhuận trước thuế hoặc có 1,08 đồng lợi nhuận sau thuế. Trong khi năm 2009 chỉ đạt 1,04 đồng lợi nhuận trước thuế hoặc chỉ có 0,78 đồng lợi nhuận sau thuế. Có thể thấy rằng việc kinh doanh năm 2009 giảm so 2008.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định tài chính tương lai. Mọi quyết định trong quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên bảng báo cáo tài chính. Chính vì vậy việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng phải luôn luôn được cải tiến hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát quản lý của Nhà nước về kinh tế đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc, em tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo và cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong bài khóa luận tốt nghiệp: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc”.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. *Chế độ kế toán doanh nghiệp* (quyển 1 và quyển 2) – Nhà xuất bản Tài chính năm 2006.
2. Giáo trình “*Quản Trị Tài Chính Doanh Nghiệp*” – NXB Tài chính năm 2001 – Chủ biên TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm.
3. Giáo trình “*Quản Trị Tài Chính Doanh Nghiệp*”–Nguyễn Hải Sản . Nhà Xuất Bản Thống Kê năm 2001.
4. Giáo trình “*Phân tích Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh*”- PGS.TS Phạm Thị Gái(Chủ Biên) Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân năm 2004.
5. Giáo trình “*Lập, đọc kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*” - TS Nguyễn Năng Phúc, TS Nguyễn Văn Công. NXB Tài Chính.
6. Tài liệu sổ sách kế toán năm 2009 của Công ty CP Lương Thực Đông Bắc.
7. Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên khoá 8 và khoá 9.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).....	2
1.1.2. Mục đích vai trò của báo cáo tài chính	2
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	2
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	5
1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.....	5
1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp	5
1.1.4. Nguyên tắc và nội dung lập báo cáo tài chính	6
1.1.4.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	6
1.1.4.2. Nguyên tắc và trình tự lập báo cáo tài chính.....	6
1.1.4.3. Đối tượng lập báo cáo tài chính	8
1.1.4.4. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	9
1.1.4.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính	10
1.1.4.6. Nơi gửi báo cáo tài chính	11
1.1.4.7. Công khai báo cáo tài chính.....	12
1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	13
1.2.1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	13
1.2.1.1 Khái niệm	13
1.2.1.2 Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
1.2.2. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .	15
1.2.2.1 Nguồn số liệu	15
1.2.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	15

1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	19
1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.	19
1.3.1.1 Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.....	19
1.3.1.2 Mục đích của phân tích báo cáo tài chính.....	19
1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	21
1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính.....	21
<i>1.3.1.4.1 Chức năng đánh giá</i>	<i>21</i>
<i>1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán</i>	<i>22</i>
<i>1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh</i>	<i>22</i>
1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	23
1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính.....	23
1.3.2.2. Phương pháp phân tích.....	23
<i>1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang.....</i>	<i>24</i>
<i>1.3.2.2.2. Phân tích xu hướng</i>	<i>24</i>
<i>1.3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)</i>	<i>24</i>
<i>1.3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu</i>	<i>25</i>
<i>1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối.....</i>	<i>25</i>
1.3.3. Phương pháp và nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25
1.3.3.1. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	25
1.3.3.2. Nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	25
<i>1.3.3.2.1. Phân tích chung.....</i>	<i>25</i>
<i>1.3.3.2.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí và phản ánh kết quả kinh doanh</i>	<i>28</i>
<i>1.3.3.2.3. Phân tích khả năng sinh lời hoạt động ..</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC	32
2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG	

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

BẮC	32
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	32
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty	33
2.1.2.1. Hình thức sở hữu vốn	33
2.1.2.2. Lĩnh vực kinh doanh	34
2.1.2.3. Ngành nghề kinh doanh.....	34
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp.....	34
2.1.3.1. Hình thức tổ chức bộ máy quản lý.....	34
2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của mỗi bộ phận như sau:	35
2.1.4. Cơ cấu tổ chức công tác kế toán tại Công ty	38
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	38
2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của phòng kế toán	38
2.1.4.3. Tổ chức công tác kế toán.....	40
2.2. THỰC TRẠNG LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC.....	42
2.2.1. Một số công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo KQHĐKD tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc.....	42
2.2.2. Căn cứ lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc	45
2.3. thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Lương Thực Đông Bắc.....	68
2.3.1. Ý nghĩa của việc phân tích kết quả kinh doanh của Công ty.....	Error!
Bookmark not defined.	
2.3.2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình thực hiện tài chính trong năm 2009 của Công ty.....	Error! Bookmark not defined.
2.3.2.1. Phân tích chung KQHĐKD.....	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC.....	69

3.1. MỘT SỐ NÉT CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC	69
3.1.1. Những mặt ưu điểm	69
3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy và hoạt động công tác kế toán	69
3.1.1.2. Về công tác lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	70
3.1.1.3. Về công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Error!
Bookmark not defined.	
3.1.2. Những mặt còn hạn chế	70
3.1.2.1. Về tổ chức bộ máy và công tác kế toán	70
3.1.2.2. Về lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	71
3.1.2.3. Đối với việc phân tích báo cáo KQHĐKD	71
3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC	71
3.2.1. Hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty	72
3.2.2. Hoàn thiện công tác lập báo cáo KQHĐKD	72
3.2.3. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo KQHĐKD	75
3.2.3.1. Hoàn thiện đội ngũ nhân viên phân tích ...	Error! Bookmark not defined.
3.2.3.2. Hoàn thiện công tác phân tích và lập báo cáo phân tích	Error! Bookmark not defined.
3.2.4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty	Error! Bookmark not defined.